

Bản án số: 243/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-8-2024

*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Ngô Văn Bê

Ông Nguyễn Hồng Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐ-ST ngày 01/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 139/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01/8/2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 11/10/1993 (vắng mặt)

Nơi thường trú: số nhà A, ngõ D, tổ dân phố số B, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: thôn T, xã T, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

Chị H ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993; địa chỉ Số H, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương nhận các văn bản tố tụng của Tòa án (văn bản ủy quyền ngày 29/5/2024 không triệu tập anh T).

**2. Bị đơn:** Anh Trần Ngọc L, sinh ngày 04/3/1988 (vắng mặt)

Nơi thường trú và địa chỉ cuối cùng ở Việt Nam của anh L: số nhà A, ngõ D, Tổ dân phố số B, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh L được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 19/02/2019 tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh L làm dâu và chung sống hòa thuận nhưng càng về sau vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống, chi tiêu trong gia đình và cách nhìn nhận của đôi bên không còn phù hợp. Đến tháng 6 năm 2022 anh L đi lao động tại Liên Bang N, chị cùng con chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống, từ đó hai vợ chồng sống ly thân. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Ngọc L.

Về con chung: chị và anh L có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Quỳnh A, sinh ngày 08/10/2019. Hiện nay cháu Quỳnh A đang sinh sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao con chung cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị H trình bày: do bận công việc nên chị xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt phiên tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và các phiên tòa. Chị ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993; địa chỉ Số H, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án, nộp tạm ứng án phí.

Anh Trần Ngọc L là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 10/6/2024 và ngày 20/6/2024, ông Trần Ngọc O, bà Đặng Thị H1 là bố mẹ anh Trần Ngọc Long cung c:

Về hôn nhân: Anh L, chị H1 được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 19/02/2019 tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị H1 về nhà anh L làm dâu và chung sống hòa thuận nhưng sau một khoảng thời gian thì anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Tháng 6 năm 2022 anh L đi lao động tại Liên Bang N. Sau khi anh L sang nước ngoài, ông bà thấy anh chị ngày càng mâu thuẫn nên chị H1 cùng cháu Quỳnh A về nhà mẹ chị H1 sinh sống. Ông bà có khuyên bảo anh chị về đoàn tụ để chăm sóc con nhưng không được.

Về con chung: anh L, chị H1 có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Quỳnh A, sinh ngày 08/10/2019. Hiện nay cháu Quỳnh A đang sinh sống cùng chị H1.

Ngoài ra, anh L đi lao động và chưa về thăm gia đình lần nào. Sau khi sang Liên Bang N, anh L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ông, bà đã thông báo cho anh L biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị H1, anh L thì anh L cho biết: anh đồng ý

ly hôn với chị **H1** và đề nghị giao con chung cho chị **H1** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, anh không cung cấp địa chỉ nơi làm việc, nơi ở và ý kiến bằng văn bản cho Tòa án được. Anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, chị **Nguyễn Thị H** vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh **Trần Ngọc L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị **Nguyễn Thị H**; Biên bản làm việc với ông **Trần Ngọc O**, bà **Đặng Thị H1** là bố mẹ của anh **Trần Ngọc L** và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị **Nguyễn Thị H** có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị H**.

Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị H** được ly hôn anh **Trần Ngọc L**.

Về con chung: Do anh **L** hiện đang lao động tại nước ngoài nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung không đảm bảo nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu **Trần Ngọc Quỳnh A** cho chị **Nguyễn Thị H** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Chị **H** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **H** khởi kiện xin ly hôn anh **L** và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 12150/QLXNC-P3 ngày 12/6/2024 của Cục Q-Bộ C cung cấp, anh Trần Ngọc L xuất cảnh ngày 14/6/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh L được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh L là bị đơn có nơi thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do vụ án có bị đơn anh L ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị H xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H.

Đối với bị đơn anh Trần Ngọc L: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và ông Trần Ngọc O, bà Đặng Thị H1 (bố mẹ anh L) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh L ở Việt Nam là: phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh L thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh L biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Ngọc L. Gia đình anh L cho biết anh L vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh L không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh L tại Liên Bang N. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Ngọc L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 19/02/2019 tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị H, anh L phát sinh mâu thuẫn, chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Trần Ngọc L.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh L, chị H chung sống hạnh phúc một thời gian sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Đến tháng 6 năm 2022, anh L sang nước ngoài lao động nên anh, chị phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị H cùng con chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống. Mặt khác ông Trần Ngọc O, bà Đặng Thị H1 (bố mẹ anh L) cung cấp vợ chồng anh L, chị H1 đã ly thân nhau một thời gian dài. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh L, chị H1 không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau một thời gian dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H1 với anh L là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh **L**, chị **H1** có 01 con chung là cháu **Trần Ngọc Quỳnh A**, sinh ngày 08/10/2019. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị **H1**. Sau khi ly hôn chị **H1** đề nghị giao con chung cho chị **H1** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con chung cho chị **H1** sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Anh **L** hiện đang lao động ở nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Cháu **A** từ khi sinh ra cho đến nay vẫn sinh sống cùng chị **H1**, cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị **H1**, giao cháu **Trần Ngọc Quỳnh A**, sinh ngày 08/10/2019 cho chị **H1** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu **A** đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác sau ly hôn là phù hợp điều kiện thực tế cũng như đảm bảo quyền, lợi ích mọi mặt của con chung như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

Sau khi ly hôn anh **Trần Ngọc L** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở anh **L** thực hiện quyền này theo quy định Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp anh **Trần Ngọc L** có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị **H1** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị **H1** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị **Nguyễn Thị H** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị **H** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh **L** đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trần Ngọc L.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Quỳnh A, sinh ngày 08/10/2019 cho chị Nguyễn Thị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến cháu A khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật sau khi ly hôn, anh Trần Ngọc L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh L thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001219 ngày 31/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Trần Ngọc L có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường M, TP. B, tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, THCTP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hoàng Thị Thu Hiền**